



HỘI NGHỊ KHOA HỌC 2025
KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN
TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN ĐỔI SỐ
 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20-21/9/2025

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN
 ĐẾN LỖI SAI SÓT TRONG KHỦ KHUẨN – TIỆT KHUẨN
 TẠI BỆNH VIỆN SẢN – NHI TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2024**

ThS. Nguyễn Xuân Mai
PTK. KSNK, Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Quảng Ngãi

1



NỘI DUNG TRÌNH BÀY



2



NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- 1 Đặt vấn đề
- 2 Tổng quan y văn
- 3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- 4 Kết quả - Bàn luận
- 5 Kết luận
- 6 Kiến nghị



3



NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- 1 Đặt vấn đề
- Tổng quan y văn
- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- Kết quả - Bàn luận
- Kết luận
- Kiến nghị



4

1. ĐẶT VẤN ĐỀ



Tái sử dụng dụng cụ y tế khá phổ biến tại cơ sở khám chữa bệnh

Tác động quan trọng đến sự an toàn của NB và NVYT, góp phần ngăn ngừa NK liên quan đến CSSK



Sai sót trong xử lý DC làm tăng thời gian và chi phí phẫu thuật, đồng thời tăng tỷ lệ NKBV

5

1. ĐẶT VẤN ĐỀ



Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Quảng Ngãi



Chuyên khoa, hạng II, 650 giường



Ít nhất 1500 lượt DC/ngày



Ghi nhận phản ánh lỗi sai sót



Chưa có nghiên cứu về KKTK



Đánh giá thực trạng và các yếu tố liên quan đến lỗi sai sót trong khử khuẩn tiệt khuẩn dụng cụ y tế tại BVSNT tỉnh Quảng Ngãi năm 2024

6

1

Xác định tỷ lệ lỗi sai sót trong KKTK

Tiếp nhận - khử khuẩn, kiểm tra - đóng gói, tiệt khuẩn - lưu trữ,
cấp phát dụng cụ y tế tại BVSN Quảng Ngãi năm 2024

2

Mối liên quan giữa yếu tố nguy cơ và tỷ lệ sai sót trong KKTK

Dụng cụ y tế tại BVSN Quảng Ngãi năm 2024

7

Đặt vấn đề

2 Tổng quan y văn

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Kết quả - Bàn luận

Kết luận

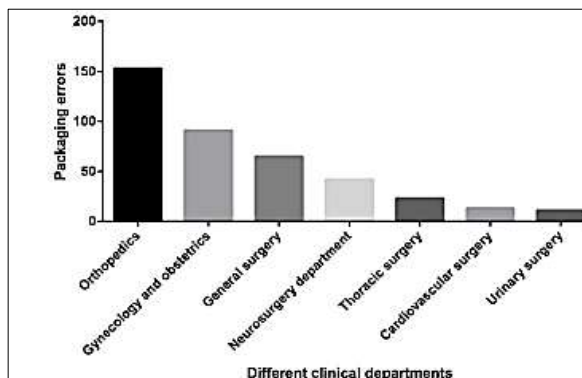
Kiến nghị

8

2. TỔNG QUAN Y VẤN

Table 1. Type of packaging error during surgical instrument processing

Reasons	n	%
Package incomplete	70	17,6%
Instrument missing	77	19,4%
Instrument malfunction	27	6,8%
Instrument in wrong specification	175	44,0%
Wrong packaging tag	8	2,0%
Box anh cover mismatched	14	3,5%
Wrong packaging material	15	3,8%
Indicator card missing	6	1,5%
Wrong count of instrument	6	1,5%



Các loại lỗi đóng gói trong quá trình xử lý dụng cụ phẫu thuật (1)

Hình 1. Số lượng gói dụng cụ phẫu thuật có lỗi ở các khoa lâm sàng khác nhau (1)

(1) Zhu X, Yuan L, Li T, Cheng P. Errors in packaging surgical instruments based on a surgical instrument tracking system: an observational study. *BMC health services research*. Mar 19 2019;19(1):176. doi:10.1186/s12913-019-4007-3

9

2. TỔNG QUAN Y VẤN

Table 2. Multivariate logistic regression analysis of factors associated with defects in packaging

Variable	β	SE	Wald χ^2	P Value	OR (95%CI)
Length of service	3.692	1.195	9.544	0.002	40.141 (3.857,417.831)
Educational background	2.458	0.987	6.199	0.013	11.687 (1.687,80.951)
Time period of packaging	2.442	1.818	5.225	0.022	11.495 (1.013,130.494)
Number of staff dealing with packaging	2.192	1.015	4.667	0.031	8.955 (1.225,65.441)
Instrument structure	1.836	0.824	4.970	0.026	6.271 (1.248,31.498)
Whether the wrap was intact	2.507	0.957	6.865	0.009	12.263 (1.880,79.975)
Whether the wrap reached the required quality of cleaning	1.045	0.963	6.977	0.008	2.844 (1.569,14.204)
Whether the instruments were satisfactorily cleaned in compliance with guidelines	2.482	0.967	6.587	0.010	11.970 (1.798,79.694)

β - estimated regression coefficient for variables, SE sensitivity, Wald χ^2 -chi-square. OR = $\exp(\beta)$, refers to the odds ratio of a variable in the presence of influencing surgical instrument packaging quality when values of other variables are fixed. 95%CI-95% confidence interval

(2) Chen Y, Yi L, Hu J, Hu R. Factors associated with deficiencies in packaging of surgical instrument by staff at a single center in China. *BMC health services research*. May 17 2022;22(1):660. doi:10.1186/s12913-022-08030-1

10

2. TỔNG QUAN Y VẤN

Table 3. Type of Sterile Instrument Processing Errors (Number of Errors per 100 Procedures) at Baseline (October-December 2009), Postintervention (October-December 2011), and Sustainability (August-October 2012) Periods

	Baseline (%)	Postintervention (%)	P Value*	Sustainability Period (%)	P Value*
Foreign objects	7 (0.17)	0 (0.00)	0.0050	1 (0.02)	0.025
Packaging: indicator, filters, locks	27 (0.66)	11 (0.24)	0.0030	11 (0.25)	0.0044
Incorrect assembly	7 (0.17)	0 (0.00)	0.0050	1 (0.02)	0.025
Functionality	10 (0.24)	1 (0.02)	0.0036	14 (0.32)	0.54
Missing	26 (0.64)	13 (0.28)	0.014	14 (0.32)	0.31
Wrong instrument	15 (0.37)	12 (0.26)	0.38	14 (0.32)	0.68
Debris	8 (0.20)	7 (0.15)	0.63	10 (0.23)	0.76
Sterilization	8 (0.20)	0 (0.00)	0.0026	2 (0.05)	0.42
Transport of set: hole in wrap	16 (0.39)	0 (0.00)	< 0.0001	1 (0.02)	< 0.0001
Total errors	124 (3.03)	44 (0.96)	< 0.0001	68 (1.53)	< 0.0001
Total procedures	4,090	4,594		4,437	

* Chi-square p for baseline-postintervention comparison

+ Chi-square p for baseline-sustainability period comparison

(3) Blackmore CC, Bishop R, Luker S, Williams BL. Applying lean methods to improve quality and safety in surgical sterile instrument processing. Joint Commission journal on quality and patient safety. Mar 2013;39(3):99-105. doi:10.1016/s1553-7250(13)39014-x

11

2. TỔNG QUAN Y VẤN

Bảng 4. Thực hành kiểm tra và đóng gói dụng cụ

Thông tin	BV Tuệ Tĩnh (n=42)		BV YHCT Hà Nội (n=42)		Chung (n=84)		P
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thiết bị chỉnh sửa DC	0	0,0	0	0,00	0	0,00	>0,05
Kiểm tra chức năng và độ an toàn của DC	14	33,33	8	19,05	22	26,19	>0,05
Đóng gói DC bằng hộp/ túi chuyên dụng	18	42,86	29	69,05	47	55,95	<0,05
Test đa thông số trong gói hộp	0	0,0	0	0,00	0	0,00	-
Băng keo chỉ thị nhiệt ngoài mỗi gói/ hộp	42	100,0	42	100,0	84	100,0	>0,05
Dán nhãn ghi hạn sử dụng	31	73,81	15	35,71	46	54,76	<0,05

Bệnh viện Tuệ Tĩnh và Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nội (4)

Bảng 5. Kết quả lỗi sai chung

Kết quả đánh giá chung	n	%
Đạt (Không có bất kỳ lỗi)	5.442	97,3%
Không đạt (Có bất kỳ lỗi)	151	2,7%

Bảng 6. Kết quả lỗi sai chi tiết

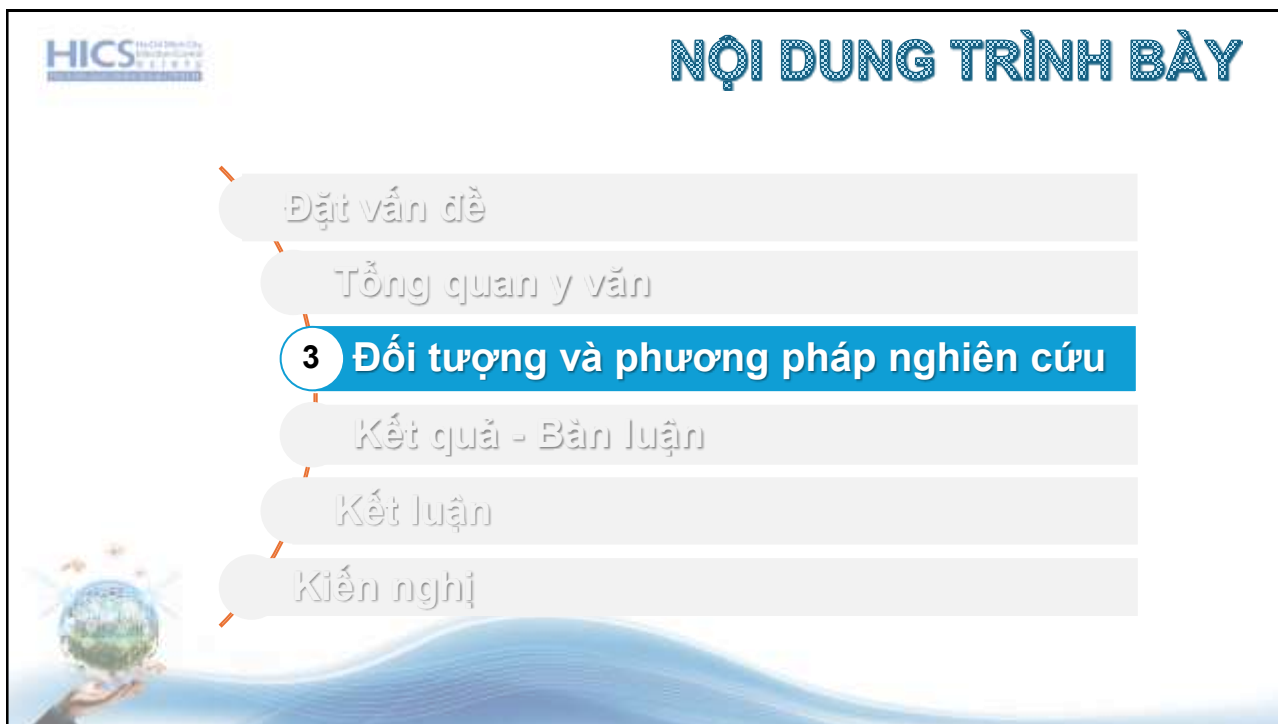
Kết quả đánh giá chi tiết	n	%
Thông tin dụng cụ (thiếu/ sai/ dư)	37	24,5%
Chất lượng làm sạch không đạt	26	17,2%
Phương pháp đóng gói không đúng	22	14,6%
Dụng cụ không đạt chức năng	15	9,9%
Nhãn thông tin sai	10	6,6%

Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh (5)

(4) Phạm Thị Huyền, Đậu Xuân Cảnh, Lê Thị Tuyết, et al. Thực trạng thực hành khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ y tế của Điều dưỡng, kỹ thuật viên tại Bệnh viện Tuệ Tĩnh và Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nội năm 2019. Tạp chí Y Dược cổ truyền Việt Nam. 2022;43(2):35-42. doi:https://doi.org/10.6017/yjmap.v43i2.88

(5) Vũ Thị Châm, Nguyễn Vũ Hoàng Yến, Trịnh Thị Thoa, et al. Đánh giá yếu tố tác động tới lỗi sai sót trong kiểm tra đóng gói dụng cụ y tế tại bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM từ tháng 10/2021 đến tháng 04/2022. Tạp chí Y học Việt Nam. 2023;525(1A):263-267.

12



HICS HỒ CHÍ MINH CITY
HIGHER INSTITUTE OF COMMUNITY STUDIES

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả

Thời gian: Thời gian nghiên cứu: 01/2024 – 08/2024
Thời gian lấy mẫu: 06/2024 – 07/2024

Địa điểm nghiên cứu: Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi

QPO

14

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Đối tượng nghiên cứu:

Tất cả DCYT được KKTK tại Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn



Cỡ mẫu:

$$N = \frac{Z_{(1-\alpha/2)}^2 p(1-p)}{d^2}$$

→ Cỡ mẫu cho mỗi công đoạn KKTK: **1124 lượt DCYT**

→ Tổng cỡ mẫu trong NC là: **4496 lượt DCYT**



Kỹ thuật chọn mẫu:

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện

15

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

—TIÊU CHÍ CHỌN MẪU—

Tiêu chí thu nhận

- ✓ Tất cả DCYT được KKTK tại khoa KSNK Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian tiến hành nghiên cứu.

Tiêu chí loại trừ

- ✓ Dụng cụ hư hỏng tại thời điểm giao nhận ban đầu từ các khoa

16

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

— PHƯƠNG PHÁP —

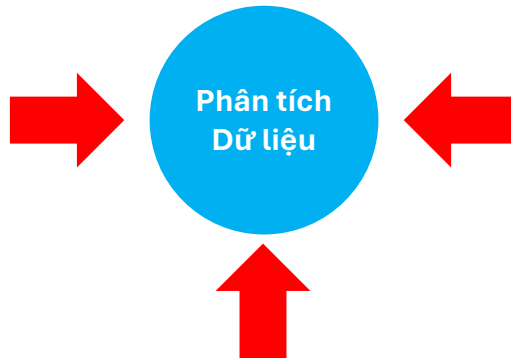
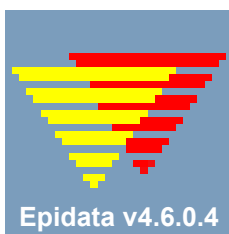
- ✓ Quan sát trực tiếp và ghi nhận thông tin vào phiếu

— CÔNG CỤ: THU THẬP PHIẾU —

- ✓ Phiếu 1: Tiếp nhận, khử khuẩn dụng cụ
- ✓ Phiếu 2: Kiểm tra, đóng gói dụng cụ
- ✓ Phiếu 3: Tiệt khuẩn, lưu trữ dụng cụ
- ✓ Phiếu 4: Cấp phát dụng cụ

17

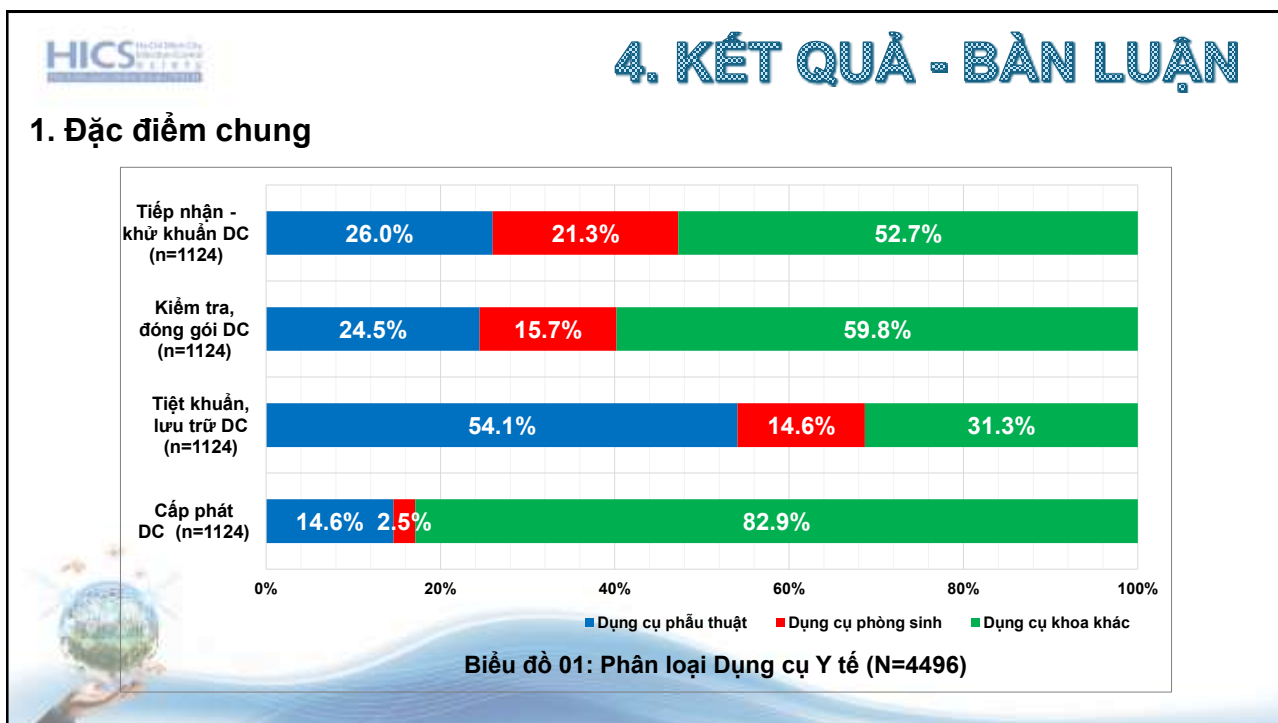
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



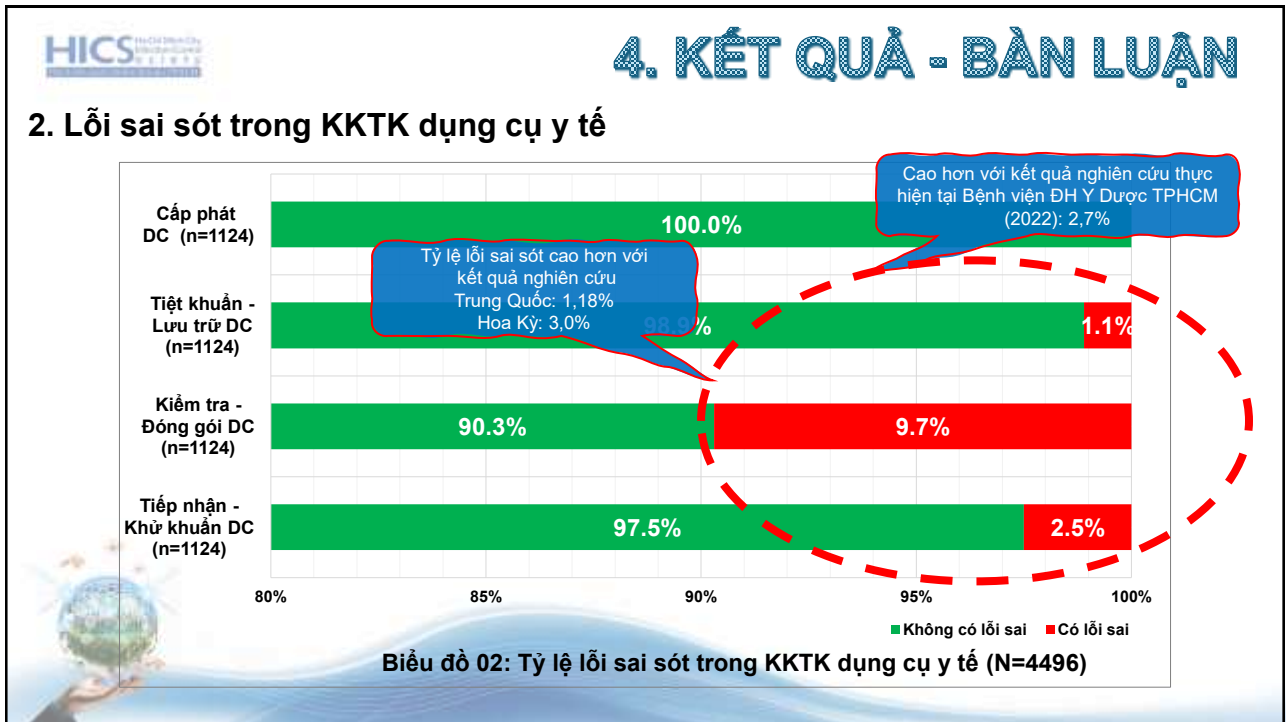
18



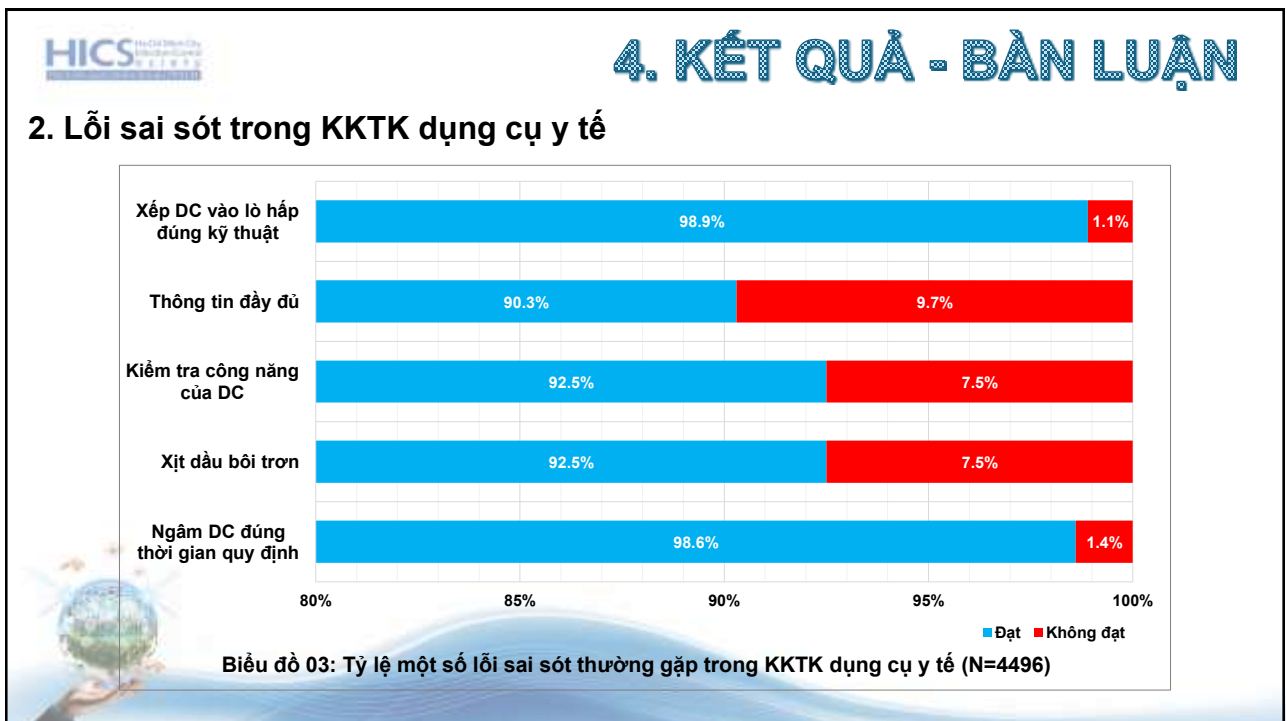
19



20



21



22

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

3. Mối liên quan giữa lỗi sai sót trong KKTK dụng cụ y tế với các yếu tố

Bảng 7. Mối liên quan giữa đặc điểm chung và lỗi sai sót trong Tiếp nhận – Khử khuẩn DCYT

Phân nhóm	Lỗi sai sót (n=1124)		Giá trị p	PR (KTC 95%)
	Có n (%)	Không n (%)		
Ca làm việc				
Thứ 2 đến thứ 6	25 (2,4%)	999 (97,6%)	> 0,05	-
Thứ 7	3 (3%)	97 (97%)		
Số người trong ca làm việc				
1	3 (3%)	97 (97%)	> 0,05	-
2	25 (2,4%)	999 (97,6%)		
Phân nhóm dụng cụ				
Dụng cụ phẫu thuật	9 (3,1%)	283 (96,9%)	> 0,05	-
Dụng cụ phòng sinh	6 (2,5%)	234 (97,5%)		
Dụng cụ khoa khác	13 (2,2%)	579 (97,8%)		
Chất liệu dụng cụ				
Kim loại	22 (2,4%)	902 (97,6%)	> 0,05	-
Khác	6 (3%)	194 (97%)		
Độ khô ráo của dụng cụ khi nhận ban đầu				
Đạt	21 (2,1%)	999 (97,9%)	<0,05	0,31 (0,13 – 0,70)
Không đạt	7 (6,7%)	97 (93,3%)		

23

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

3. Mối liên quan giữa lỗi sai sót trong KKTK dụng cụ y tế với các yếu tố

Bảng 8. Mối liên quan giữa đặc điểm chung và lỗi sai sót trong Kiểm tra – Đóng gói DCYT

Phân nhóm	Lỗi sai sót (n=1124)		Giá trị p	PR (KTC 95%)
	Có n (%)	Không n (%)		
Ca làm việc				
Thứ 2 đến thứ 6	95 (9,6%)	893 (90,4%)	> 0,05	-
Thứ 7	14 (10,3%)	122 (89,7%)		
Số người trong ca làm việc				
1	14 (10,3%)	122 (89,7%)	> 0,05	Phù hợp với kết quả nghiên cứu thực hiện tại Bệnh viện ĐHY Được TPHCM (2022)
2	95 (9,6%)	893 (90,4%)		
Phân nhóm dụng cụ				
Dụng cụ phẫu thuật	19 (6,9%)	257 (93,1%)	< 0,05	1 1,48 (1,39 – 1,69) 1,55 (1,45 – 1,75)
Dụng cụ phòng sinh	18 (10,2%)	158 (89,8%)		
Dụng cụ khoa khác	72 (10,7%)	600 (89,3%)		
Chất liệu dụng cụ				
Kim loại	87 (9,6%)	821 (90,4%)	> 0,05	-
Khác	22 (10,2%)	194 (89,8%)		

24

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

3. Mối liên quan giữa lỗi sai sót trong KKTK dụng cụ y tế với các yếu tố

Bảng 8. Mối liên quan giữa đặc điểm chung và lỗi sai sót trong Tiệt khuẩn – Lưu trữ DCYT

Phân nhóm	Lỗi sai sót (n=1124)		Giá trị p	PR (KTC 95%)
	Có n (%)	Không n (%)		
Ca làm việc				
Thứ 2 đến thứ 6	12 (1,2%)	964 (98,8%)	>0,05	-
Thứ 7	0 (0%)	148 (100%)		
Số người trong ca làm việc				
1	8 (1,2%)	676 (98,8%)	>0,05	-
2	4 (0,9%)	436 (99,1%)		
Phân nhóm dụng cụ				
Dụng cụ phẫu thuật	12 (2%)	596 (98%)	>0,05	-
Dụng cụ phòng sinh	0 (0%)	164 (100%)		
Dụng cụ khoa khác	0 (0%)	352 (98,9%)		
Chất liệu dụng cụ				
Kim loại	0 (0%)	12 (100%)	>0,05	-
Khác	12 (1,1%)	1100 (98,9%)		

25

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

Đặt vấn đề

Tổng quan y văn

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Kết quả - Bàn luận

5 Kết luận

Kiến nghị

26

5. KẾT LUẬN

1. Tỷ lệ lỗi sai sót trong khử khuẩn tiệt khuẩn DCYT

- Tỷ lệ lỗi sai sót trong **tiếp nhận, khử khuẩn** DCYT là **2,5%**
- Tỷ lệ lỗi sai sót trong **kiểm tra, đóng gói** DCYT là **9,7%**
- Tỷ lệ lỗi sai sót trong **tiệt khuẩn, lưu trữ** DCYT là **1,1%**
- Tỷ lệ lỗi sai sót trong **cấp phát** DCYT là **0%**

2. Các yếu tố liên quan đến lỗi sai sót trong khử khuẩn tiệt khuẩn DCYT

- **Độ khô ráo của dụng cụ** khi nhận ban đầu
- **Phân loại dụng cụ** y tế

27

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

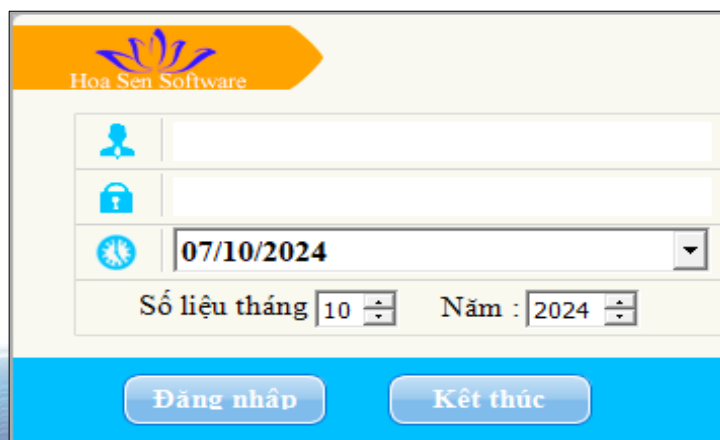
- 1 Đặt vấn đề
- 2 Tổng quan y văn
- 3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- 4 Kết quả - Bàn luận
- 5 Kết luận
- 6 Kiến nghị**

28

6. KIẾN NGHỊ

1 - Tăng cường tập huấn, giám sát quá trình khử khuẩn, tiệt khuẩn

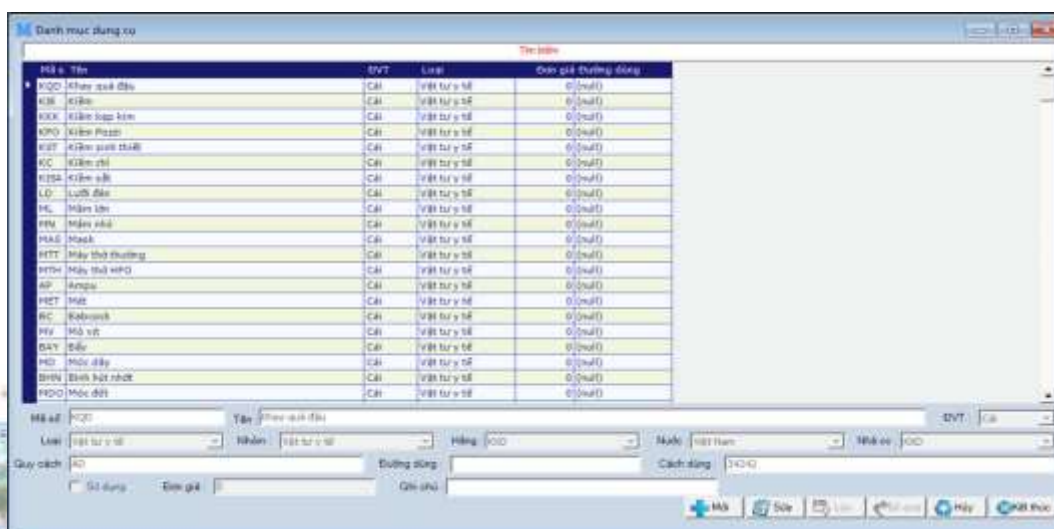
2 - Thực hiện dán tem, mã vạch cho các bộ dụng cụ

29

6. KIẾN NGHỊ

2 - Thực hiện dán tem, mã vạch cho các bộ dụng cụ

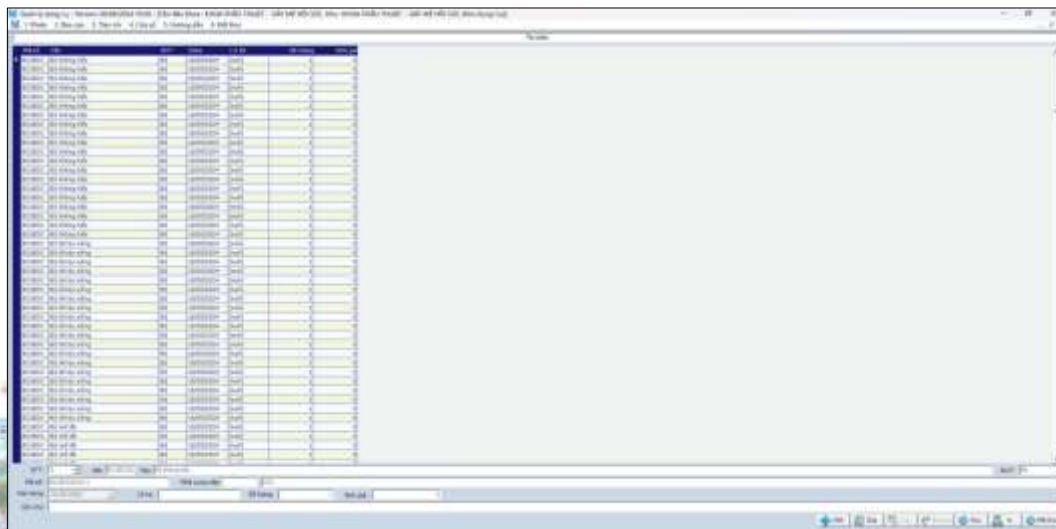


Mã s. Tên	DVT	Loại	Đơn giá tương đương
KQD Khay rửa đầu	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
KCB Khay	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
KCK Khay rửa kim	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
KPD Khay rửa	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
KPT Khay rửa phẫu thuật	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
KCC Khay rửa	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
KCSA Khay rửa	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
LQD Lưỡi dao	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HL Hộp lòn	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HN Hộp rửa	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HAS Hộp	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HTT Máy rửa thường	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HTH Máy rửa HFO	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
AP Ấm	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HET Hộp	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
RC Rửa sạch	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HY Hộp y tế	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
BAT Bình	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
HD Hộp đựng	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
BHN Bình hút nước	Cái	Vật tư y tế	0 (null)
PDQ Hộp đựng	Cái	Vật tư y tế	0 (null)

30

6. KIẾN NGHỊ

2 - Thực hiện dán tem, mã vạch cho các bộ dụng cụ



ID	Tên dụng cụ	Số lượng	Trạng thái
KL001	Kéo lớn	1	Yên
KL002	Kéo nhỏ	1	Yên
KL003	Kéo trung	1	Yên
KL004	Kéo nhỏ	1	Yên
KL005	Kéo nhỏ	1	Yên
KL006	Kéo nhỏ	1	Yên
KL007	Kéo nhỏ	1	Yên
KL008	Kéo nhỏ	1	Yên
KL009	Kéo nhỏ	1	Yên
KL010	Kéo nhỏ	1	Yên
KL011	Kéo nhỏ	1	Yên
KL012	Kéo nhỏ	1	Yên
KL013	Kéo nhỏ	1	Yên
KL014	Kéo nhỏ	1	Yên
KL015	Kéo nhỏ	1	Yên
KL016	Kéo nhỏ	1	Yên
KL017	Kéo nhỏ	1	Yên
KL018	Kéo nhỏ	1	Yên
KL019	Kéo nhỏ	1	Yên
KL020	Kéo nhỏ	1	Yên
KL021	Kéo nhỏ	1	Yên
KL022	Kéo nhỏ	1	Yên
KL023	Kéo nhỏ	1	Yên
KL024	Kéo nhỏ	1	Yên
KL025	Kéo nhỏ	1	Yên
KL026	Kéo nhỏ	1	Yên
KL027	Kéo nhỏ	1	Yên
KL028	Kéo nhỏ	1	Yên
KL029	Kéo nhỏ	1	Yên
KL030	Kéo nhỏ	1	Yên
KL031	Kéo nhỏ	1	Yên
KL032	Kéo nhỏ	1	Yên
KL033	Kéo nhỏ	1	Yên
KL034	Kéo nhỏ	1	Yên
KL035	Kéo nhỏ	1	Yên
KL036	Kéo nhỏ	1	Yên
KL037	Kéo nhỏ	1	Yên
KL038	Kéo nhỏ	1	Yên
KL039	Kéo nhỏ	1	Yên
KL040	Kéo nhỏ	1	Yên
KL041	Kéo nhỏ	1	Yên
KL042	Kéo nhỏ	1	Yên
KL043	Kéo nhỏ	1	Yên
KL044	Kéo nhỏ	1	Yên
KL045	Kéo nhỏ	1	Yên
KL046	Kéo nhỏ	1	Yên
KL047	Kéo nhỏ	1	Yên
KL048	Kéo nhỏ	1	Yên
KL049	Kéo nhỏ	1	Yên
KL050	Kéo nhỏ	1	Yên

31

6. KIẾN NGHỊ

2 - Thực hiện dán tem, mã vạch cho các bộ dụng cụ



Hạn sử dụng (Expiration Date): EXP: 19/12/2024

Tên bộ dụng cụ, đồ vải (Equipment Name): KHOA SƠ SINH

Lò hấp của DCYT, ĐVYT (Sterilization Chamber): KL001

Người đóng gói (Packager): Yên

Bộ tiêm thuốc (Injection Set): BDC0025-1

Trạng thái (Status): Yên

32

6. KIẾN NGHỊ

2 - Thực hiện dán tem, mã vạch cho các bộ dụng cụ



33

CẢM ƠN QUÝ VỊ ĐÃ LẮNG NGHE!
THANKS FOR YOUR LISTENING

ThS. Nguyễn Xuân Mai

PTK. KSNK, Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Quảng Ngãi
Email: xuanmaiys94@gmail.com - SĐT: 0985.47.47.81

34